TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HƯƠNG THỦY** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **19**/2021/QĐST-HNGĐ	*Hương Thủy, ngày 22 tháng 04 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY- TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2021 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Lê Đức D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 12/3 đường NT, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Trần Thị Minh T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 12/3 đường NT, phường PB, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 4 năm 2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T đăng ký kết hôn vào 21/07/2003 tại Ủy ban nhân dân phường PB, thị xã HT trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn, đoàn tụ được.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, việc thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T.

[2]. Về con chung và việc nuôi con: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T công nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 04/06/2004 và cháu Lê Tuấn M, sinh ngày 07/11/2008. Hai bên thỏa thuận giao cho anh Lê Đức D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Tuấn K và cháu Lê Tuấn M, chị Trần Thị Minh T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 triệu đồng/cháu, tổng cộng mỗi tháng là 2.000.000 đồng/02 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến khi cháu Lê Tuấn K và cháu Lê Tuấn M trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T thuận tình ly hôn.

- Về con chung và việc nuôi con: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T công nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 04/06/2004 và cháu Lê Tuấn M, sinh ngày 07/11/2008. Hai bên thỏa thuận giao cho anh Lê Đức D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Tuấn K và cháu Lê Tuấn M, chị Trần Thị Minh T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 triệu đồng/01 cháu, tổng cộng mỗi tháng là 2.000.000 đồng/02 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến khi cháu Lê Tuấn K và cháu Lê Tuấn M trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày anh Lê Đức D có đơn yêu cầu thi hành án, chị Trần Thị Minh T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ

thì phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: là 300.000 đồng, Anh Lê Đức D và chị Trần Thị Minh T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà anh Lê Đức D đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001314 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà chị Trần Thị Minh T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001315 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND phường PB (ĐKKH ngày 21/07/2003);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Mai Văn Phú